

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **627/UBDT-TCCB**

V/v báo cáo tình hình cán bộ tại
vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Hà Nội, ngày **11** tháng **6** năm **2018**

BAN DÂN TỘC TỈNH THANH HÓA

ĐẾN

Số: **1484**
Ngày: **13/6**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.....

Chuyển:

Lưu hồ sơ số

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao về việc xây dựng chính sách “đào tạo cán bộ, công chức cấp xã cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019-2025”, Chính sách “đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ cho người dân tộc thiểu số giai đoạn 2019-2025”, chính sách “xây dựng cơ chế đặc thù trong tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số công tác vùng dân tộc thiểu số và miền núi”.

Để có cơ sở xây dựng các chính sách, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh đánh giá tình hình triển khai các nội dung trên theo đề cương kèm theo.

Báo cáo xin gửi về: Vụ Tổ chức Cán bộ, Ủy ban Dân tộc, số 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội (trước ngày 30/6/2018). ĐT: 08043748; 0912772427, Email: vutochuccanbo@cema.gov.vn

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh quan tâm thực hiện. *Phan*

Nơi nhận: *12*

- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Công TTĐT UBDT;
- Lưu VT, TCCB (3). *107*

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Phan Văn Hùng



ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

*(Kèm theo Công văn số 627/UBND-TCCB ngày 4 tháng 6 năm 2018
của Ủy ban Dân tộc)*

I. Chính sách “đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019-2025”

1. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước do Trung ương và địa phương ban hành đang áp dụng đào tạo cán bộ cấp xã tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số.

- Số lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

- Trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và quản lý nhà nước của cán bộ, công chức cấp xã.

- Đánh giá năng lực của cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong việc quản lý và thực thi chính sách tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thuận lợi, khó khăn trong việc đào tạo cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số. Nguyên nhân, hạn chế ảnh hưởng đến việc đào tạo cán bộ cấp xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cấp xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đánh giá chung thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các khóa tập huấn, kỹ năng đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn 2010-2017.

- Đánh giá việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã trong giai đoạn 2010-2017. Thuận lợi, khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã trong giai đoạn 2010-2017.

- Đánh giá chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2010-2017.

4. Đề xuất, khuyến nghị:

4.1. Đề xuất, kiến nghị về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các phương pháp đào tạo, nội dung đào tạo, các kỹ năng cần đào tạo cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi để phù hợp với trình độ cấp xã nói chung và cho từng vị trí công tác của cán bộ xã nói riêng

trong việc nâng cao năng lực quản lý và thực thi các chương trình, dự án, chính sách trong giai đoạn 2019-2025.

- Các giải pháp tăng cường hiệu quả và chất lượng các hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các khuyến nghị chính sách trong việc nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức cấp xã tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019-2025.

4.2. Kiến nghị với cơ quan Trung ương

- Kiến nghị với Quốc hội

- Kiến nghị với Chính phủ

- Kiến nghị với Ủy ban Dân tộc

- Kiến nghị với các Bộ, ngành ở Trung ương.

II. Chính sách “Đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ cho người dân tộc thiểu số giai đoạn 2019-2025”

1. Đánh giá tình hình triển khai các chủ trương, chính sách đào tạo của Đảng và Nhà nước

- Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước do Trung ương và địa phương ban hành đang áp dụng đào tạo cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước do Trung ương và địa phương ban hành đang áp dụng đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ cho cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các chính sách đặc thù trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số nói chung và chính sách đặc thù trong đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ người dân tộc thiểu số nói riêng.

2. Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Số lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức có trình độ thạc sỹ và tiến sỹ là người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ trong giai đoạn 2010-2017.

- Tỷ lệ, thành phần người dân tộc thiểu số trong cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức đạt chuẩn, chưa đạt chuẩn ngạch và vị trí việc làm cần đào tạo, bồi dưỡng.

3. Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số nói chung.

- Thực trạng công tác đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ theo các nhóm ngành cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số nói chung và kết quả đào tạo cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trình độ thạc sỹ và tiến sỹ nói riêng.

- Thực trạng về công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

- Thực trạng về điều kiện vật chất phục vụ cho đào tạo, bồi dưỡng.

- Thực trạng về việc kiểm tra, giám sát, thanh tra về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

- Thuận lợi, khó khăn trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số và đào tạo cán bộ, công chức, viên chức trình độ thạc sỹ, tiến sỹ là người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Nguyên nhân, hạn chế ảnh hưởng đến việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

- Đánh giá chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nói chung và đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ trong giai đoạn 2010-2017.

4. Đề xuất, khuyến nghị:

4.1. Đề xuất, kiến nghị về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trình độ thạc sỹ và tiến sỹ vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các giải pháp tăng cường hiệu quả và chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trình độ thạc sỹ, tiến sỹ cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các khuyến nghị cơ chế chính sách trong việc đào tạo cán bộ, công chức, viên chức trình độ thạc sỹ, tiến sỹ vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo cán bộ, công chức, viên chức trình độ thạc sỹ, tiến sỹ vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019-2025.

4.2. Kiến nghị với cơ quan Trung ương

- Kiến nghị với Quốc hội

- Kiến nghị với Chính phủ

- Kiến nghị với Ủy ban Dân tộc

- Kiến nghị với các Bộ, ngành ở Trung ương.

III. Chính sách “xây dựng cơ chế đặc thù trong tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số công tác vùng dân tộc thiểu số và miền núi”.

Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBND ngày 11/9/2014 của Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại Điều 11 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc. Gồm một số nội dung chính như sau:

1. Đánh giá tình hình triển khai các chủ trương, chính sách đặc thù của Đảng và Nhà nước do Trung ương và địa phương ban hành đang áp dụng trong việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBND (công tác tuyên truyền, phổ biến, xây dựng cơ chế, quy định, chính sách đặc thù trong ưu tiên tuyển dụng, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ công chức viên chức người dân tộc thiểu số).

3. Đánh giá thực trạng và cơ cấu tỷ lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, đơn vị sự nghiệp công lập tại cấp tỉnh, huyện, xã.

4. Các cơ chế đặc thù đang áp dụng trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại cấp tỉnh, huyện, xã.

5. Đánh giá tác động của các cơ chế đặc thù đang áp dụng trong tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại cấp tỉnh, huyện, xã. Thuận lợi, khó khăn.

6. 4. Đề xuất, khuyến nghị:

6.1. Đề xuất, kiến nghị về cơ chế đặc thù trong tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các giải pháp tăng cường hiệu quả và chất lượng trong tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các khuyến nghị cơ chế chính sách trong việc trong tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phương hướng, kế hoạch trong tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019-2025.

- Đề xuất các khuyến nghị cơ chế đặc thù áp dụng trong tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại cấp tỉnh, huyện, xã giai đoạn 2019-2025.

6.2. Kiến nghị với cơ quan Trung ương

- Kiến nghị với Quốc hội
- Kiến nghị với Chính phủ
- Kiến nghị với Ủy ban Dân tộc
- Kiến nghị với các Bộ, ngành ở Trung ương.

ỦY BAN DÂN TỘC

Tỉnh:.....

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ
(Tinh đến ngày 31/5/2018)

Biểu số: 02

| STT | Tên đơn vị | Tổng số CBCC VC người DTTS | Ngạch công chức | | | | Trình độ chuyên môn | | | | | | Lý luận chính trị | | | | Đảng viên | Chi chi | | |
|-----|------------|--|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------|------------|------------|------------|--------------|-----------|--------------------|------------|------------|--------------|--------------|---------|-----------|--------------------|
| | | | CVCC hoặc tương đương | CVC hoặc tương đương | CV hoặc tương đương | CS-NV hoặc tương đương | Triển sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao dẫn | Trung cấp | Sơ cấp | Chưa đào tạo | Cử nhân | Cao cấp | Trung cấp | | | Sơ cấp | Chưa đào tạo |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 1 | Cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cấp huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu

..... ngày tháng năm 2018
Thủ trưởng cơ quan
(Ký đóng dấu)

Tỉnh:.....

THÔNG KÊ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ
(Tinh đến ngày 31/5/2018)

biểu số: 04

| STT | Tên đơn vị | Tổng số cán bộ là người DTTS được đào tạo | Ly luận chính trị | | | Trong đó | | | Ngoại ngữ | Tin học | Các kỹ năng nghiệp vụ được đào tạo | Các lớp bồi dưỡng, tập huấn khác | Đào tạo, tập huấn tại nước ngoài | Ghi chú |
|--------------|------------|---|-------------------|---------|-----------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------|---------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------|
| | | | Cử nhân | Cao cấp | Trung cấp | QLNN chương trình CVCC | QLNN chương trình CVC | QLNN chương trình CV | | | | | | |
| I | Cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | |
| II Cấp huyện | | | | | | | | | | | | | | |
| III Cấp xã | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu

..... ngày tháng năm 2018
Thủ trưởng cơ quan
(Ký đóng dấu)

Tỉnh:.....

THÔNG KÊ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI DTTS GIỮ CHỨC DANH LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ
(Tính đến ngày 31/5/2018)

Biểu số: 05

| STT | Tên đơn vị | Tổng số CBCCVC giữ chức danh LĐQL | | | Tổng số CBCCVC giữ chức danh LĐQL là người DTTS | | | Chủ tịch, PCT UBND tỉnh/cấp huyện/cấp xã | | | Giám đốc, Phó giám đốc Sở và tương đương | | | Cấp phòng hoặc tương đương | | | Tỷ lệ CBCCVDTTS so với tổng số cán bộ hiện có của tỉnh |
|-----|------------|-----------------------------------|-----|----|---|-----|----|--|-----|----|--|-----|----|----------------------------|-----|----|--|
| | | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | |
| 1 | Cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cấp huyện | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tỷ lệ | | | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu

.....Ngày tháng năm 2018
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu)

Tỉnh:.....

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI DỊTS GIAI ĐOẠN 2019-2025
(*Tính đến ngày 31/5/2018*)

Biểu số: 06

| STT | Tên đơn vị/giai đoạn | Kế hoạch đào tạo cán bộ trình độ trung cấp | | | Kế hoạch đào tạo cán bộ trình độ cao đẳng | | | Kế hoạch đào tạo cán bộ trình độ đại học | | | Kế hoạch đào tạo cán bộ trình độ thạc sỹ | | | Kế hoạch đào tạo cán bộ trình độ tiến sỹ | | | Nguồn kinh phí thực hiện |
|-----|----------------------|--|-----|----|---|-----|----|--|-----|----|--|-----|----|--|-----|----|--------------------------|
| | | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | |
| I | Cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2019-2021 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Cấp huyện | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2019-2021 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 2019-2021 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu

.....Ngày tháng năm 2018
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu)

Tỉnh:.....

KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2019-2025
(*Tính đến ngày 31/5/2018*)

Biểu số: 07

| STT | Nội dung bồi dưỡng | Thời gian bồi dưỡng | Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ cấp xã | | | Cơ quan, tổ chức thực hiện | Nguồn kinh phí thực hiện | Đề xuất các kỹ năng bồi dưỡng trong giai đoạn 2019-2025 |
|-----|--------------------|---------------------|----------------------------------|-----|----|----------------------------|--------------------------|---|
| | | | Tổng số | Nam | Nữ | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | |

Người lập biểu

.....Ngày tháng năm 2018
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu)

Tỉnh:.....

**CÁC KHÓA TẬP HUẤN/ KỸ NĂNG ĐÀ ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI ĐƯỜNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CẤP XÃ
GIAI ĐOẠN 2015-2018**

(Tính đến ngày 31/5/2018)

Biểu số: 08

| STT | Nội dung các khóa tập huấn/kỹ năng đã thực hiện | Thời gian tổ chức (tuần/tháng) | Số lượng cán bộ được tập huấn | | Số lượng công chức được tập huấn | | Số lượng viên chức được tập huấn | | Cơ quan, tổ chức thực hiện | Nguồn kinh phí thực hiện |
|-----|---|--------------------------------|-------------------------------|-----|----------------------------------|---------|----------------------------------|----|----------------------------|--------------------------|
| | | | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | | |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | |

Người lập biểu

.....Ngày tháng năm 2018

Thủ trưởng cơ quan

(Ký, đóng dấu)